

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHÚ MỸ
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/KDTM – ST

Ngày: 22-11-2019

V/v “TC HĐ mua bán hàng hóa
và cung ứng dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Nguyễn Thị Kim Nhung
2. Bà Phạm Thị Hiền

Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Liên – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ tham gia phiên tòa: Bà –
Trinh Ngọc Hồng Nhung- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 26/2019/TLST-KDTM ngày 14 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp hợp mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐXXST-KDTM ngày 24 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty A ; Trụ sở: , xã L, huyện Long T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang T - Chức vụ: Giám đốc (có mặt).

Bị đơn: Công ty B; Địa chỉ: Khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Đại diện theo pháp luật: Bà Đào T - Giám đốc (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980 (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/10/2019) (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28-6-2019, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Từ tháng 6 đến tháng 11 năm 2018 công ty A là nhà thầu phụ thi công công trình công ty B. Trong đó có 2 công trình cụ thể như sau:

- Công trình lắp đặt Panel - máy lạnh và máy tách ẩm cho công ty Trung Bộ tại Bình Dương: Giá trị ban đầu 640.000.000 đồng theo bảng báo giá đính kèm và phân phát sinh 346.972.000 đồng. Tổng công trình 986.972.000 đồng.

- Công trình lắp đặt máy lạnh cho công ty Phú Lâm tại Biên Hòa. Giá trị ban đầu 539.828.000 đồng theo bảng báo giá đính kèm và phần phát sinh 12.600.000 đồng theo Email và tin nhắn đính kèm. Tổng công trình 552.428.000 đồng.

Tổng 2 công trình 1.539.4000 đồng, công ty B đã thanh toán 1.464.000.000 đồng, còn lại chưa thanh toán 75.400.000 đồng theo bảng kê đính kèm.

Quá trình thi công 2 bên không ký kết hợp đồng bằng văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói với nhau. Tuy nhiên sau khi thi công xong số tiền còn thiếu công ty B không thanh toán cho công ty A.

Nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trong đơn khởi kiện ngày 28/6/2019 là yêu cầu công ty B thanh toán tiền nợ do nguyên đơn đã thi công các công trình với số tiền 79.980.000 đồng trong đó tiền gốc là 75.400.000 đồng và tiền lãi là 4.580.550 đồng (lãi từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2019), lãi suất 8.1%/năm.

Phần trình bày của bị đơn:

Bà H đại diện cho công ty B xác nhận trong năm 2018 để đáp ứng tiến độ thi công các công trình: Công trình lắp đặt Panel - máy lạnh và máy tách ẩm cho công ty Trung Bộ tại Bình Dương và Công trình lắp đặt máy lạnh cho công ty Phú Lâm tại Biên Hòa công ty B đã thuê công ty A do ông Nguyễn Quang T làm giám đốc làm 1 số mục nhỏ lẻ. 2 bên không lập hợp đồng bằng văn bản mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Theo thỏa thuận 2 bên thì bên thi công sẽ ứng 60% giá trị công trình và 40% giá trị còn lại sẽ thanh toán ngay sau khi làm xong và ông K là người trực tiếp giám sát trực tiếp tại công trình ký trực tiếp xác nhận vào bảng báo giá thì công ty A mới được làm.

Sau khi ứng trước 60% giá trị công trình công ty A liên tục ứng tiền để mua vật tư, để kịp tiến độ công ty B đã ứng tiền tiếp và đã ứng vượt số tiền cần thanh toán. Do đó nay công ty A khởi kiện yêu cầu công ty B thanh toán tiền nợ do nguyên đơn đã thi công các công trình với số tiền 79.980.000 đồng trong đó tiền gốc là 75.400.000 đồng và tiền lãi là 4.580.550 đồng (lãi từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2019), lãi suất 8.1%/năm thì phía bị đơn không đồng ý. Đối với số tiền công ty A đã ứng vượt quá số tiền cần thanh toán thì hiện nay công ty B chưa yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ thụ lý giải quyết vụ án trên là đúng thẩm quyền; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, tiền lãi chậm trả thời điểm vi phạm đến ngày 21/12/2019 là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn;

Về án phí: Đề nghị buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Ý kiến của Viện Kiểm Sát, ý kiến tranh tụng của các bên Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp, xác định vụ việc giải quyết trên thuộc loại quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ*”, Công ty của Bị đơn có trụ sở hoạt động tại thị xã Phú Mỹ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ. Việc Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30, 35, 36, 40 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận có việc công A lắp đặt Panel - máy lạnh và máy tách ẩm cho công ty Trung Bộ tại Bình Dương và Công trình lắp đặt máy lạnh cho công ty Phú Lâm tại Biên Hòa. Tuy nhiên cả hai Công trình trên đều không có Hợp đồng theo quy định mà chỉ là thỏa thuận miệng với nhau.

[2.2] Trong quá trình thụ lý giải quyết, nguyên đơn đã nộp các tài liệu sau để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình: 03 bảng báo giá vật tư và thi công lắp đặt máy lạnh (phô tô); 01 bảng báo giá sửa vách panel khu A(phô tô), 01 bảng kê tổng hợp thanh toán với công ty B(phô tô), 01 bảng tổng cộng (phô tô), 01 bảng in nội dung tin nhắn được dịch từ tiếng Hoa sang tiếng việt(phô tô), 03 bảng in hộp thư Gmail đã gửi (phô tô)

[2.3] Theo bảng tổng cộng số tiền Công ty A đã nhận từ công ty B: Tạm ứng lần 1 ngày 11/7/2018 là 384.000.000đ.

18/6	156.000.000đ
11/7	228.000.000đ
11/9	150.000.000đ
22/9	200.000.000đ
03/8	200.000.000đ
23/8	100.000.000đ
31/8	100.000.000

Tổng số tiền đã nhận là 1.234.000.000đ

Công trình Bình Dương: 640.000.000 + công trình Phú Lâm 539.800.000đ + 346.900.000=1.526700.000đ – 1.234.000.000đ = 292.700.000đ

Ngày 07/12/2018 nhận 50.000.000đ còn lại 50.000.000đ, tiền chi phí bom ga phát sinh là 12.600.000đ.

Đối chiếu các tài liệu mà nguyên đơn đã nộp thì thấy:

Trong bảng tổng cộng này, nguyên đơn cho rằng số tiền 156.000.000đ ngày 18/6/2018 và 228.00.000đ ngày 11//2018 chính là 384.000.000đ mà nguyên đơn đã nhận ngày 11/7/2019, không phải là 03 khoản riêng, nguyên đơn thừa nhận tổng số tiền mà nguyên đơn đã nhận từ bị đơn là 1.284.000.000đ. Bị đơn không thừa nhận số tiền này, bị đơn cho rằng riêng ngày 11/7/2018 nguyên đơn đã ứng hai lần tiền, một lần 384.000.000đ, có chữ ký xác nhận của nguyên đơn. Đến chiều ngày 11//2018, nguyên đơn yêu cầu ứng thêm 156.000.000đ nữa. Phía bị đơn cũng đồng ý ứng, chính nguyên đơn đã nhận tiền và lập bảng tổng cộng cho bị đơn. Đối với số tiền 156.000.000đ ngày 18/6/2018, số tiền 228.000.000 ngày 11/7/2018 và số tiền 384.000.000đ ngày 11/7/2018 là 03 khoản tiền hoàn toàn khác nhau, không phải là 01 khoản như bị đơn trình bày. Bị đơn xác nhận tổng số tiền mà bị đơn đã giao cho nguyên đơn là 1.568.000.000đ.

Bảng tổng cộng này nguyên đơn xác nhận do chính nguyên đơn ghi và ký tên.

[2.4] Xét 03 bảng báo giá vật tư và thi công lắp đặt máy lạnh (phô tô) mà Công ty A đã nộp: Trong các bảng báo giá này đều không ghi ngày, tháng, năm, không ghi rõ của công trình nào, có chữ ký xác nhận của ông K là người trực tiếp quản lý 2 công trình mà Công ty A đã thi công lắp đặt Panel - máy lạnh và máy tách ẩm với tổng số tiền $539.828.000đ + 420.000.000đ + 120.000.000đ = 1.079.828.000đ$. So sánh với bảng kê tổng hợp thanh toán với công ty B (phô tô): Bảng kê này không có chữ ký xác nhận của nguyên đơn và bị đơn, số tiền không khớp so với bảng báo giá ban đầu được duyệt. Số tiền trong bảng báo giá ban đầu được duyệt của cả hai công trình là 1.079.828.000đ, số tiền trong bảng kê này là 1.179.828.000đ. Chênh lệch 100.000.000đ. Nguyên đơn cho rằng 100.000.000đ này do trong quá trình làm có thỏa thuận làm trước nhưng khi cho duyệt giá thì nguyên đơn quên không đưa cho người quản lý hai công trình trên duyệt giá phần 100.000.000đ. Tuy nhiên phía bị đơn không thừa nhận việc này.

[2.5] Xét bảng giá sửa vách panel khu A (phô tô) với số tiền 346.972.000đ, Đối chiếu với số tiền phát sinh 359.572.000đ thì bảng báo giá này cũng không khớp số tiền và bảng báo giá này cũng không ghi ngày, tháng, năm, không ghi rõ của công trình nào và không có chữ ký xác nhận duyệt giá của công ty B. Nguyên đơn không chứng minh được nguyên nhân phát sinh và việc phát sinh này có được sự đồng ý, duyệt giá của bị đơn hay không. Bị đơn không thừa nhận số tiền phát sinh này.

[3] Xét ý kiến của bị đơn: Bị đơn cho rằng trong quá trình thi công hai công trình theo bảng duyệt giá ban đầu là 1.079.828.000đ, phía bị đơn liên tục đòi ứng tiền, nếu không ứng, công trình của công ty không hoàn thành kịp tiến độ để giao cho khách hàng thì Công ty phải bị phạt do chậm giao công trình vì thế buộc phía bị đơn phải ứng tiền đầy đủ theo yêu cầu của nguyên đơn.

Riêng khoản phát sinh 346.900.000đ phía bị đơn không biết khoản phát sinh này. Vì giữa nguyên đơn và bị đơn làm việc không có hợp đồng nên bất cứ việc gì phát sinh thêm nguyên đơn phải báo giá cho bị đơn để bị đơn duyệt giá, sau đó mới

tiến hành làm, giống như quy trình báo giá ban đầu mà nguyên đơn đã báo giá cho bị đơn.

[4] Xét cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận nguyên đơn có cung ứng và lắp đặt Panel - máy lạnh và máy tách ẩm cho 2 công trình công ty Trung Bộ tại Bình Dương và Công trình lắp đặt máy lạnh cho công ty Phú Lâm tại Biên Hòa nhưng không có hợp đồng, không có hóa đơn chứng từ kê khai thuế và tại các chứng cứ nêu trên thể hiện số tiền mà nguyên đơn đã nhận từ bị đơn đã vượt quá số tiền theo bảng báo giá ban đầu của nguyên đơn. Đồng thời đối với các khoản phát sinh nguyên đơn không chứng minh được đã cung ứng và lắp đặt những khoản phát sinh gì và không báo giá cho nguyên đơn. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn công ty B thanh toán tiền nợ 79.980.000 đồng trong đó tiền gốc là 75.400.000 đồng và tiền lãi là 4.580.550 đồng (lãi từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2019) với mức lãi suất 8.1%/năm là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty A phải nộp án phí do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận.

Công ty B không phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 24, 74, 317, 319 của Luật thương mại; các Điều 30, 35, 36, 39, 40 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty A tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ đối với bị đơn công ty B về việc yêu cầu thanh toán số tiền 79.980.000đ (Bảy mươi chín triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng). Trong đó tiền gốc là 75.400.00đ (Bảy mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng và tiền lãi là 4.580.550đ (Bốn triệu năm trăm tám mươi nghìn năm trăm năm mươi đồng)

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc Công ty A phải nộp 3.999.000 (Ba triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.999.000đ (Một triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00010175 ngày 13/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Như vậy Công ty A còn phải tiếp tục nộp 2.000.000 (Hai triệu đồng) án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

3. Về Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm (đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TX Phú Mỹ;
- Chi cục THA DS TX Phú Mỹ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Văn Thị Hiền

